

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TIẾNG ANH CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á DÙNG TIẾNG MELAYU LÀM NGÔN NGỮ QUỐC GIA

LÊ MINH HÀ

(NCS, Học viện Khoa học Xã hội)

1. Mở đầu

Toàn cầu hóa và sự lan rộng của tiếng Anh đã làm nhiều nước trên thế giới vừa chuẩn bị tiềm lực để đón lấy cơ hội, vừa lo ngại bản sắc văn hóa và ngôn ngữ sẽ bị biến dạng hoặc biến chất. Nhiều nước đã và đang có những chính sách, đường lối thích hợp để tồn tại và phát triển trước bối cảnh mới này. Các quốc gia Đông Nam Á dùng tiếng Melayu làm ngôn ngữ quốc gia, mặc dù nhận thấy sự cần thiết của tiếng Anh từ rất sớm và vẫn duy trì nó trong đời sống ngôn ngữ của đất nước ở một mức độ nào đó, cũng vẫn phải đặt ra những vấn đề mới và nhiều cân nhắc trong chính sách ngôn ngữ.

Bài viết trình bày về chính sách đối với tiếng Anh của các nước Đông Nam Á dùng tiếng Melayu làm ngôn ngữ quốc gia, gồm có Liên bang Malaysia, Cộng hòa Indonesia, Vương quốc Brunei Darussalam và Cộng hòa Singapore.

2. Chính sách đối với tiếng Anh của các nước Đông Nam Á dùng tiếng Melayu làm ngôn ngữ quốc gia

2.1. Chính sách của Malaysia

Sau Độc lập của Malaysia năm 1957, tuy địa vị ngôn ngữ chính thức của tiếng Anh chỉ được duy trì thêm 10 năm nữa và sau đó bị loại bỏ dần khỏi hệ thống giáo dục với tư cách ngôn ngữ giảng dạy, tiếng Anh vẫn đóng vai trò rất lớn trong đời sống của đất nước do vị trí quan trọng của tầng lớp được giáo

dục bằng tiếng Anh trong xã hội, do vai trò hữu dụng của nó trong ý thức của người Malaysia và đặc biệt là của những người khởi xướng chính sách ngôn ngữ Quốc gia. Do đó, tiếng Anh được quy định trong chính sách này là ngôn ngữ thứ hai quan trọng nhất.

Cho dù có những hoạt động của phong trào dân tộc nhằm làm cho ngôn ngữ quốc gia được hoàn toàn sử dụng ở mọi lĩnh vực của đời sống, tiếng Anh vẫn được duy trì trong một số cảnh huống chính thức và những lĩnh vực nhất định. Những người chỉ trích cho rằng việc này là một hành động thiếu tôn trọng ngôn ngữ quốc gia. Tuy nhiên, cũng có những cách nhìn khác. Khi lí giải về mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc và sự lựa chọn ngoại lai trong trường hợp tiếng Anh ở Malaysia, A.H. Omar [9,89-90] đã dùng khái niệm “chủ nghĩa dân tộc” (nasionalisme) và “chủ nghĩa quốc gia” (nasionisme) của J. Fishman. J. Fishman định nghĩa “chủ nghĩa dân tộc” như là “quá trình biến đổi từ các chủng tộc riêng rẽ và gắn bó với truyền thống thành một dân tộc thống nhất và có hệ tư tưởng”, còn “chủ nghĩa quốc gia” là một quá trình mà “ranh giới chính trị rất rõ ràng và nhiều nỗ lực được đưa ra nhằm bảo vệ và củng cố nó mà không tính đến các đặc điểm văn hóa xã hội của cư dân ở đó”. Trong khi ở chủ nghĩa dân tộc, sự phát triển bản sắc của chính nó và bản sắc của nhóm tộc người là thông qua ngôn ngữ chung,

thì ở chủ nghĩa quốc gia, điều quan trọng lại là khả năng và sự cố kết của các nhóm tộc người. Do đó, ngôn ngữ quốc gia được xem là một trong những biểu tượng của dân tộc, mang lại tình cảm thuộc về dân tộc đó, là đỉnh cao của chủ nghĩa dân tộc là cái mà tiếng Anh không mang lại được. Tuy nhiên, “so với tiếng Anh từ gốc độ khả năng hành chức trong những lĩnh vực liên quan đến đất nước, như hành chính, giáo dục, ngoại giao và thương mại thì tiếng Melayu phải đối mặt với một vài hạn chế”, do đó chủ nghĩa quốc gia phải trông cậy vào khả năng đó của tiếng Anh trong việc nâng Malaysia trở thành một quốc gia phát triển và công nghiệp hóa, và giành được chỗ đứng trên trường quốc tế. Triết lí của Malaysia trong việc hoạch định chính sách ngôn ngữ là cần cả chủ nghĩa dân tộc lẫn chủ nghĩa quốc gia. Nhưng những năm đầu sau độc lập, Malaysia tập trung vào việc xây dựng chủ nghĩa quốc gia trước vì tiếng Anh vẫn còn vị trí rất vững chắc. Một khi chủ nghĩa dân tộc thông qua ngôn ngữ quốc gia đã được củng cố, tiếng Anh phải được chú ý đúng mức.

Ba kế hoạch phát triển quan trọng của chính phủ đối với tương lai của Malaysia (là Tầm nhìn 2020 (Wawasan 2020), việc thiết lập siêu hành lang đa phương tiện và kế hoạch biến Malaysia thành trung tâm giáo dục của khu vực) đã đặt ra nhu cầu bức thiết cần có một thể hệ người lao động có thể giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh để cạnh tranh cũng như hợp tác trên trường quốc tế và điều đó cho phép tiếng Anh đóng vai trò lớn hơn. Nhiều nhà ngôn ngữ học của Malaysia nhận định, ba kế hoạch này có hàm ý về một sự thay đổi trong chính sách ngôn ngữ của Malaysia [13,40]. Luật Giáo dục 1996 và Luật Đại học Tự nhân 1996 cũng đã được xây dựng theo hướng cởi mở đối với tiếng Anh. Từ năm 2003, nguyên Thủ tướng Malaysia M. Mohamed đã quyết tâm thực hiện kế hoạch giảng dạy hai môn toán và khoa học bằng

tiếng Anh trong nhà trường phổ thông sau 30 năm loại tiếng Anh ra khỏi hệ thống giáo dục với tư cách ngôn ngữ giảng dạy. Bộ Giáo dục đã chi 228 triệu ring - gít để đào tạo giáo viên và nâng số chuyên gia tiếng Anh từ Anh sang lên gấp 3 lần, trong đó có 60% ngân sách được dành cho việc đào tạo giáo viên dạy hai môn này bằng tiếng Anh ở các lớp tiếp theo vào năm 2004.

2.2. Chính sách của Indonesia

Từ những năm 60 thế kỉ trước, tiếng Anh bắt đầu đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và xã hội ở Indonesia do chính sách phát triển, mở rộng kinh tế và mở cửa cho đầu tư nước ngoài. Từ tháng 12/1967, Bộ trưởng Văn hóa và Giáo dục Indonesia đã ban bố quy chế, công nhận tiếng Anh là tiếng nước ngoài số một ở Indonesia. Đại hội tiếng Indonesia lần V năm 1988 khẳng định rõ vai trò của ngoại ngữ và vạch rõ mục đích giảng dạy là “tạo khả năng hiểu và áp dụng khoa học và kĩ thuật được đưa ra trong các cuốn sách tốt được xuất bản bằng tiếng nước ngoài” [6,586]. Điều 42, Hiến pháp thứ 2 năm 1989 khẳng định: “Tiếng nước ngoài có thể được sử dụng như là ngôn ngữ giảng dạy phụ cần thiết trong việc truyền đạt kiến thức hay chuyên môn cụ thể” [5,162]. Từ năm 1990, các ngành ngoại ngữ của bậc cao học được phép dùng tiếng nước ngoài làm ngôn ngữ giảng dạy. Từ năm 1993, giờ ngoại ngữ đã được tăng thêm thời lượng trong chương trình giáo dục, có vị trí tương đương với môn toán và môn tiếng Indonesia. Tháng 1/1998, Bộ Giáo dục và Văn hóa Indonesia đã ra quyết định khẳng định vai trò ngôn ngữ giảng dạy của tiếng Anh trong hệ thống giáo dục [5,16].

Đánh giá cao tiếng Anh nói riêng và ngoại ngữ nói chung, Chính phủ Indonesia đã rất quan tâm và đầu tư lớn cơ sở vật chất, thời gian, đội ngũ giáo viên vào môn học này nhằm giúp học sinh “có thể tiếp cận với khoa học kĩ thuật cũng như văn hóa nghệ thuật, tạo

cho họ các cơ hội mở rộng quan hệ quốc tế, hòa nhập với xu thế của thời đại” [6,585].

2.3. Chính sách của Brunei

Ở Brunei, tiếng Melayu được pháp luật và truyền thống bảo vệ tuyệt đối. Tuy nhiên, điều 82(2) của Hiến pháp cũng cho phép tiếng Anh được sử dụng trong tất cả các mục đích chính thức thêm 5 năm nữa từ sau ngày Hiến pháp có hiệu lực, và cả sau đó nữa cho đến khi có văn bản luật khác thay thế. Thực tế là cho đến nay, Brunei vẫn chưa có văn bản luật nào khác về vấn đề này. Tiếng Anh, song song cùng với tiếng Melayu, vẫn có uy tín rất lớn tại đất nước này.

Ngay từ khi mới độc lập, Brunei đã ý thức mình không thể phụ thuộc mãi vào bên ngoài mà phải phát triển nguồn nhân lực của riêng mình. Do đó, Brunei đã nhập hai loại trường Anh và Melayu vào làm một trong hệ thống giáo dục quốc gia 1985, nhấn mạnh đến ưu tiên sử dụng tiếng Melayu. Đây là hệ thống giáo dục song ngữ, “là phương tiện để đảm bảo chủ quyền (sovereignty) của tiếng Melayu, đồng thời công nhận vai trò quan trọng của tiếng Anh”, hướng tới mục đích “đạt được sự thành thạo cả hai ngôn ngữ ở mức độ cao”, tuy nhiên “chủ trương này chắc chắn là sẽ thay đổi khi nào Brunei có khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo trình độ đại học trong nước” [1,166]. Do đó, các môn học không có liên quan nhiều đến nhu cầu đào tạo trình độ đại học ở nước ngoài sẽ được giảng dạy bằng tiếng Melayu. Các môn học có phụ thuộc nhiều vào nhu cầu đào tạo trình độ đại học ở nước ngoài sẽ được giảng dạy bằng tiếng Anh. Ở lớp vỡ lòng và ba lớp đầu bậc tiểu học, tất cả các môn được giảng dạy bằng tiếng Melayu, trừ môn tiếng Anh. Từ năm lớp bốn trở đi, tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy trừ các môn tiếng Melayu, giáo dục tôn giáo, nghệ thuật, giáo dục công dân và giáo dục thể chất. Non một năm sau ngày thực hiện Hệ thống giáo dục quốc gia, trường đại học đầu tiên của Brunei là *Universiti Brunei Darussalam* được thành lập, tuy nhiên mới

chỉ đào tạo được một số ngành và đa số giảng dạy bằng tiếng Anh. Việc duy trì tiếng Anh trong hệ thống giáo dục, có lẽ chủ yếu do nền kinh tế chủ yếu dựa trên khai thác và xuất khẩu dầu mỏ; và giáo dục đại học vẫn còn phụ thuộc vào nước ngoài.

Từ năm 2009, Brunei đã bắt đầu thực hiện hệ thống giáo dục quốc gia mới của mình (gọi tắt là SPN21). Một trong những thay đổi quan trọng của hệ thống mới là nó đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tiếng Anh trong hệ thống giáo dục, bằng việc thay đổi ngôn ngữ giảng dạy môn toán từ tiếng Melayu sang tiếng Anh từ lớp 1 đến lớp 3 và bắt đầu dạy môn công nghệ thông tin cho học sinh lớp 1-3 cũng bằng tiếng Anh (The Brunei Times 9/3/2009; 09/12/2007; 19/8/2007). Trước đó, vào năm 2008, Brunei cũng đã thử nghiệm dạy môn khoa học bằng tiếng Anh ở một vài trường. Bộ Giáo dục cũng sẽ thực hiện lại phương pháp đọc tiếng Anh (Reading English language Acquisition), đã được giới thiệu ở trường học Brunei từ năm 1988, nhưng chưa thực hiện tốt. Bộ trưởng Giáo dục Brunei nói rằng, hệ thống giáo dục mới sẽ thay đổi phương thức chấm điểm, tạo ra nhiều con đường và cơ hội để củng cố việc nắm bắt tiếng Anh, nâng cao kết quả trong hai môn Toán và Khoa học, trong khi vẫn duy trì và nâng cao thành tích của học sinh ở môn tiếng Melayu. Bộ phận Giáo dục Đặc biệt đã được Bộ giáo dục thành lập để theo dõi việc thực hiện chính sách, cũng như củng cố những cam kết của chính phủ trong kế hoạch này.

2.4. Chính sách của Singapore

Singapore là quốc gia duy nhất trong số bốn nước trên công nhận địa vị chính thức của tiếng Anh tại đây, cùng với tiếng Melayu, Hoa và Tamil. Đây là một quyết định chính trị có tính lịch sử của Singapore từ trước ngày độc lập, nhằm chống lại chính sách Anh hóa của thực dân Anh. Tuy nhiên, tiếng Anh lại có vị trí quan trọng nhất ở đây, phần lớn có lẽ do định hướng kinh tế của Singapore. Thực sự thì khó mà phân định rạch ròi đâu là sự phát triển

kế hoạch, đầu là sự phát triển ngoài kế hoạch của tiếng Anh ở đây. Singapore là một quốc gia trẻ, lại không có tài nguyên thiên nhiên nên đã phải phát huy lợi thế vị trí địa lý và cảng biển của mình vào thương mại quốc tế và du lịch. Những năm sau đó, Singapore còn trở thành căn cứ công nghiệp của nhiều tập đoàn đa quốc gia và là trung tâm tài chính của khu vực. Singapore đã trở thành thành phố-quốc gia quốc tế và dù muốn hay không, tiếng Anh vẫn chiếm vai trò quan trọng tại đây. Ngôn ngữ làm việc từ thời thuộc địa do đó nay lan rộng ra đến khu vực cổ phần hóa và tư nhân của nền kinh tế. Tiếng Anh cũng đã được hoạch định thành ngôn ngữ giảng dạy trong chương trình giáo dục song ngữ bản địa-Anh. Vai trò của tiếng Anh rất lớn và được sử dụng trong những môi trường giao tiếp cao nhất, khiến nó đã trở thành “ngôn ngữ quốc gia thực tế (de facto) nếu không phải là ngôn ngữ quốc gia hợp pháp (de jure)” (Llamzon [16,213]) ở Singapore.

3. Những vấn đề chung của bốn nước đối với tiếng Anh trong giai đoạn hiện nay

Những sự chuyển dịch nói trên đối với tiếng Anh trong chính sách ngôn ngữ của các nước này đều không nằm ngoài sự chuẩn bị cho tiến trình toàn cầu hóa và sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

Cả bốn nước đều đưa ngôn ngữ dân tộc lên làm ngôn ngữ quốc gia như một trong những biểu tượng của chủ quyền dân tộc sau độc lập. Đó là lòng tự hào và sự thể hiện chủ nghĩa dân tộc, lòng yêu nước. Bên cạnh đó, tiếng Anh luôn có vai trò quan trọng như đã thảo luận ở phần trước, mặc dù không có địa vị chính thức, ngoại trừ ở Singapore. Do đó, dù sao việc chính thức đẩy mạnh tiếng Anh ở những nước này không phải là điều không nhạy cảm. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự giằng co giữa chủ nghĩa dân tộc và sự phát triển của đất nước càng phải được cân nhắc cẩn thận khi làm chính sách. Ngoài ra, trong quá trình phát triển tiếng Anh sau ngày độc lập, do tiếp xúc ngôn ngữ, những biến thể tiếng Anh đặc trưng

cho khu vực Đông Nam Á đã xuất hiện, như Manglish, Singlish, Taglish, Tenglish..., thậm chí cả Vietlish. Do đó, trước tiến trình toàn cầu hóa, có hai vấn đề lớn đặt ra đối với bốn nước này:

- Mỗi quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc (bản sắc) và quốc tế hóa (hội nhập) trong thời đại mới, thể hiện trong chính sách đối với ngôn ngữ quốc gia/dân tộc và tiếng Anh;

- Mỗi quan hệ giữa biến thể giao tiếp trong nước và tính dễ hiểu quốc tế (international intelligibility), thể hiện qua sự lựa chọn biến thể tiếng Anh tiêu chuẩn.

3.1. Mỗi quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc và quốc tế hóa

Ở Malaysia, ngay từ những ngày đầu độc lập cho đến nay, tiếng Anh luôn vấp phải sự phản đối và chỉ trích của những người hay đảng phái theo chủ nghĩa dân tộc, bao gồm cả những người thuộc cộng đồng nhập cư. Tuy nhiên, nguyên Thủ tướng Malaysia M. Mohamed là người đã rất kiên trì theo đuổi chính sách ngôn ngữ do ông và các nhà lãnh đạo khác khởi xướng và thực hiện trong xấp xỉ năm mươi năm. Ông là người đề cập đến vấn đề xác định lại khái niệm chủ nghĩa dân tộc rất thẳng thắn và gây “sốc” cho không ít người theo chủ nghĩa dân tộc:

“Để cạnh tranh bình đẳng với những nước tiên tiến nhất thế giới, người Malaysia – cũng như hầu hết các dân tộc châu Á khác - vẫn còn một đoạn đường nữa. Có những kỹ năng cần phải học và những giá trị có thể phải thay đổi. (...) Chúng ta không trở thành người châu Âu/Á đơn giản chỉ vì chúng ta mặc áo vét-tông và thắt cà-vat, nói tiếng Anh và thực hành dân chủ thay vì chế độ phong kiến. Chúng ta phải học ngôn ngữ của giao tiếp quốc tế và ngôn ngữ của viễn thông, của máy vi tính, của internet” [14,39-40]. “Chúng tôi tin rằng một người theo chủ nghĩa dân tộc là người có được tất cả những kiến thức và làm chủ được tất cả những kỹ năng, và có năng lực tranh tài với cả phần còn lại của thế giới. Nhưng họ (một số

người Malaysia) nghĩ rằng chỉ cần có thể nói tiếng Melayu là làm cho bạn thành người theo chủ nghĩa dân tộc. Điều đó là sai” (New Straits Times, 29/12/2000).

Sau khi ông nghỉ hưu, lần sóng phản đối việc dạy hai môn toán và khoa học bằng tiếng Anh ngày càng tăng, thậm chí còn có cả tuần hành và phản đối đến tận nhà vua. Sự giằng co giữa tiếng Malaysia và tiếng Anh, giữa những người, tạm gọi là theo chủ nghĩa dân tộc truyền thống và theo chủ nghĩa dân tộc thực dụng, vẫn còn rất căng thẳng ở Malaysia.

Ở Indonesia và Brunei, sự giằng co thể hiện ở những cố gắng đối phó với tình hình ô nhiễm môi trường ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Tiếng Anh ở Indonesia ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong đời sống người dân Indonesia. Nó có mặt ở khắp mọi nơi, mọi lĩnh vực, mức độ và phạm vi ngày càng rộng. Từ bảng hiệu, cao ốc văn phòng, trụ sở những công ty lớn đến quảng cáo, tuyển dụng...; mạng internet cũng đã phổ biến tiếng Anh đến mọi tầng lớp nhân dân. Sự lạm dụng ngôn ngữ đã ở mức báo động khi ngay cả báo chí cũng đã tùy tiện sử dụng chúng ở nguyên dạng, không chú thích thêm, cũng như chưa qua xử lý chính thức của các cơ quan chức năng để được đồng hóa vào tiếng Indonesia, như *PC* (personal computer), *bank*... (khảo sát của Nguyễn Thị Quỳnh Như [5], hoặc biến hiệu tùy tiện thay đổi cấu trúc, như “Ciputra Mall”, “Lippo Bank”... (lẽ ra phải là “Mal Ciputra”, “Bank Lippo”...). Chính phủ Indonesia trong những năm qua đã nỗ lực rất nhiều để bảo vệ và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Indonesia. Nhiều văn bản cấp nhà nước đã được ban hành, như về việc xã hội hóa tiếng Indonesia để củng cố và làm vững chắc khối đoàn kết và thống nhất dân tộc; quy định về việc sử dụng tiếng nước ngoài, chuyển đổi bảng hiệu, bảng tên, danh thiếp... sang tiếng Indonesia; sử dụng tiếng Indonesia đúng và trong sáng; xây dựng và phát triển tiếng Indonesia, đề tiếng Indonesia hành chức một cách hiệu quả trong tất cả mọi mặt của đời sống hiện đại, cũng như

trở thành nhân tố tác động đến phát triển kiến thức và công nghệ v.v... Trước thái độ coi trọng tiếng nước ngoài của bộ phận lớn người dân, chính phủ và các nhà ngôn ngữ học Indonesia luôn luôn kêu gọi tình yêu, lòng tự hào và trách nhiệm của mỗi công dân đối với ngôn ngữ quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa này.

Trong công cuộc xây dựng một đất nước Brunei hiện đại, nguyên lý quân chủ Hồi giáo Melayu luôn luôn được xem là nền móng của ổn định chính trị, của sự kế tục nền văn hóa và là sự quan tâm tối cao trong bất kỳ hệ thống giáo dục nào. Người Brunei tin rằng đó chính là bức tường thành chắn đỡ vô vàn sóng nhiễu từ bên ngoài thâm nhập vào trong quá trình học một thứ tiếng nước ngoài. Việc giữ không để cho tiếng Anh áp đảo tiếng Melayu phần lớn phụ thuộc vào “biến thể nào của tiếng Anh được dạy và được trình bày cho học sinh như thế nào” [11,299]. Trong vai trò người gác cổng này, Bộ Phát triển Chương trình Giảng dạy của Chính phủ Brunei có nhiệm vụ thanh tra sự phù hợp thuần phong mỹ tục của sách giáo khoa và biên soạn tài liệu giảng dạy dựa trên những chủ đề địa phương. Ảnh hưởng của văn hóa phương Tây vẫn tiếp tục lan tràn trên truyền hình, âm nhạc, thông qua du lịch..., nhưng Brunei cho rằng ảnh hưởng từ lớp học sẽ không làm cho học sinh thay đổi ý thức nền tảng về bản sắc, đặc biệt trong bối cảnh Brunei, nơi sự ràng buộc gia đình và tôn giáo vẫn còn đóng vai trò chi phối trong cuộc sống hàng ngày. Ý kiến hiện nay của các nhà giáo dục và ngôn ngữ học xã hội Brunei là nên “chia ngăn” cho tiếng Anh và chỉ nên giới hạn vai trò của nó ở các lĩnh vực khoa học, công nghệ và nắm bắt kiến thức “hiện đại” [10,103]. Tuy vậy, những cải cách về tiếng Anh trong hệ thống giáo dục mới cũng làm những người theo chủ nghĩa Melayu thuần túy không hài lòng.

Ở Singapore, sự giằng co nằm ở cố gắng gìn giữ những giá trị văn hóa phương Đông và gìn giữ ngôn ngữ dân tộc như ngôn ngữ thứ

nhất trước nguy cơ ngày càng có nhiều gia đình người Hoa dùng tiếng Anh như ngôn ngữ giao tiếp (số học sinh người Hoa thuộc các gia đình nói tiếng Anh tăng từ 17% năm 1985 lên gần 50% năm 2004 [17,354]). Các nhà lãnh đạo Singapore vẫn không ngừng nhắc nhở nhân dân phải cân trọng với những giá trị có thể du nhập vào cùng với ngôn ngữ, đã kích những ảnh hưởng của lối sống và giá trị sai lệch của phương Tây, những giá trị “đe dọa sự sống còn của một dân tộc, thẩm đả chủ nghĩa thực dụng và dành tất cả cho hiện đại hóa và phát triển kinh tế” [16,215]. Nguyên Thủ tướng Lý Quang Diệu, trong chuyến thăm Hoa Kỳ năm 1977, đã phát biểu tại trường Đại học Massachusetts rằng cái giá mà sự tiến bộ của Singapore phải trả là “sự thay đổi quan điểm của người Singapore khi họ bước vào xã hội tiêu dùng”. Ông cũng bày tỏ sự tiến thoái lưỡng nan của Singapore: “Có lẽ, nếu chúng tôi không bắt buộc học tiếng Anh ở tất cả các trường, không phơi cả thể hệ ra trước các phương tiện thông tin đại chúng của thế giới nói tiếng Anh, truyền hình, báo, tạp chí, những giá trị và quan điểm này có thể không bị hấp thu. Nhưng không có tiếng Anh, chúng tôi có thể đã không thành công trong việc dạy nhanh chóng như thế cả một thế hệ những kiến thức và kĩ năng làm cho họ vận hành được máy móc mang về từ các nước công nghiệp phương Tây” [16,215]. Do đó, việc duy trì ngôn ngữ mẹ đẻ trong hệ thống giáo dục Singapore là chiếc neo văn hóa cần phải duy trì cho mỗi cộng đồng. Ba thập kỉ về trước, Thủ tướng Lý Quang Diệu đã phát động Phong trào nói tiếng Quan Thoại thay cho các phương ngữ. Mới đây, ngày 17/3/2009, nhân dịp kỉ niệm 30 năm phong trào này, ông một lần nữa kêu gọi cộng đồng Trung Quốc hãy nói tiếng Quan Thoại với con cái nếu có thể, thay vì nói tiếng Anh (The Strait Times, 18/3/2009). Ông nói rằng, làm như vậy sẽ giúp cho con cái có một nền tảng để nắm bắt ngôn ngữ này trong cuộc sống sau này, rằng nói tiếng Quan Thoại ở nhà sẽ không làm giảm

khả năng nắm bắt tiếng Anh trong xã hội Singapore chủ yếu là nói tiếng Anh, rằng con cái họ sẽ làm chủ được tiếng Anh thông qua trường học, bạn bè và thi cử...

3.3. Mối quan hệ giữa biến thể giao tiếp trong nước và tính dễ hiểu quốc tế

Trong quá trình phát triển ở Malaysia sau độc lập, tiếng Anh ở Malaysia tiếp xúc với các ngôn ngữ khác tạo thành “biến thể địa phương” (constitutionalized varieties) của nước này, bên cạnh biến thể tiếng Anh Malaysia tiêu chuẩn. Theo B. Kachru [12,55], biến thể địa phương có những đặc điểm sau: (1) có một loạt lĩnh vực sử dụng mở rộng trong cảnh huống ngôn ngữ xã hội của một dân tộc; (2) có một loạt phạm vi từ vựng và phong cách mở rộng; (3) đã trải qua một quá trình địa phương hóa (nativisation) trong phạm vi từ vựng và phong cách, cả chính thức lẫn theo ngữ cảnh. Tình hình ở Malaysia hiện nay là, biến thể này đang hành chức như phương tiện giao tiếp giữa những người thuộc các nhóm dân tộc khác nhau và “đã mang lại cho tất cả người Malaysia một ý thức bản sắc mãnh liệt” [13,43]. Biến thể này cũng được những người nói tiếng Anh Malaysia tiêu chuẩn dùng trong những ngữ cảnh không chính thức và xã hội. Biến thể hành chức (performance variety) ở Malaysia là tiếng Anh Malaysia tiêu chuẩn, được dùng như một ngôn ngữ quốc tế cho người Malaysia. Những yếu tố để nhận diện biến thể hành chức là đặc điểm hành chức ở vùng địa lí hay quốc gia đó. Biến thể này có những chức năng đặc biệt giới hạn trong những ngữ cảnh cụ thể, như trong du lịch, thương mại và những giao dịch quốc tế khác. Hiện nay, ý kiến của các nhà ngôn ngữ học Malaysia là nên xây dựng tiếng Anh Malaysia tiêu chuẩn “phản ánh bản sắc Malaysia và đồng thời có tính dễ hiểu quốc tế”, kết hợp nhu cầu giao tiếp quốc gia và quốc tế [13].

“Brunei English” cũng được nhiều nhà ngôn ngữ học như Cane, Mossop, Martin... xem là một biến thể riêng biệt [10,97]. Do vậy,

tình hình ở Brunei, cũng như ở Malaysia, là có hai biến thể tiếng Anh cùng tồn tại. Tiếng Anh trong diễn văn và văn bản chính thức tuân theo hình thức tiếng Anh bản ngữ, còn giao tiếp thông tục có đặc điểm vay mượn nhiều và hình thức là tiếng Anh pidgin. Tuy nhiên, càng ngày càng có nhiều văn bản chính thức (ngay cả trong trường đại học) mang đặc điểm tiếng Anh địa phương hóa; trong giao tiếp trong lớp học, phát thanh truyền hình, xuất bản và văn bản học thuật càng ngày càng xuất hiện nhiều trường hợp trộn mã và chuyển mã. ở Brunei, một số người cho rằng không nên coi biến thể địa phương là một sự “phát triển lệch lạc”, khiếm khuyết mà nên coi đó là một biến thể ngôn ngữ dùng để giao tiếp trong nước. Trong khi một số người khác lại ủng hộ, duy trì sự cần thiết của “tiếng Anh Anh Quốc tiêu chuẩn” như là một kiểu mẫu mà tất cả những người học tiếng Anh ở Brunei phải hướng đến và không chấp nhận thứ tiếng Anh địa phương hóa. Trong số những người này, không chỉ có giáo viên ngôn ngữ người nước ngoài, mà có cả những nhân vật chính trị có ảnh hưởng như là Bộ trưởng Giáo dục Brunei.

Đối với Singapore, hướng tới biến thể tiếng Anh tiêu chuẩn cũng là mối quan tâm lớn. Vài thập kỉ trở lại đây, chính phủ Singapore đã bày tỏ sự quan tâm đến vấn đề này do sự nổi lên của tiếng Anh Singapore, bị cho là “lệch chuẩn” hay chuẩn “tự do”. Các nhà làm chính sách của Singapore, từ khi tiếng Anh trở thành ngôn ngữ tiên quyết cho hiện đại hóa và phát triển kinh tế, đã rất lo lắng cho sự phát tán nhanh chóng biến thể này. Một bộ trưởng, trong lễ khai mạc một hội thảo dạy tiếng Anh, đã phát biểu: “Cho dù tiếng Anh có phát triển theo chiều hướng nào đi chăng nữa, chúng ta phải đảm bảo rằng tiếng Anh mà học sinh chúng ta nói là tiếng Anh mà quốc tế hiểu được” [16,221]. Bộ Giáo dục và nhiều cơ quan, trường học đã có nhiều biện pháp để nâng cao trình độ tiếng Anh và giảm bớt ảnh hưởng của biến thể địa phương, như thuê giáo viên tiếng Anh bản ngữ dạy ở

các trường phổ thông và đào tạo giáo viên trong nước, tổ chức các khoá học tại chức và hội thảo về tiếng Anh, tổ chức các khóa học nâng cao trình độ cho cán bộ công chức, xuất bản tạp chí về những vấn đề sử dụng tiếng Anh... Ở đây, chuẩn mực tiếng Anh được ngầm hiểu là chuẩn mực tiếng Anh của Vương quốc Anh. Cho dù những cố gắng áp đặt một thứ tiếng Anh mà quốc tế hiểu được có thể không thành công hoàn toàn trong việc dập tắt biến thể Singapore của tiếng Anh, Singapore vẫn chắc chắn rằng sự quan tâm đến việc áp đặt chuẩn tiếng Anh sẽ biến đổi biến thể này thành biến thể quốc tế hiểu được (mặc dù sẽ không hoàn toàn giống biến thể của Đài BBC).

4. Kết luận

Từ những trình bày trên đây, có thể thấy rằng cả bốn nước đều đang có sự điều chỉnh trong chính sách ngôn ngữ để thích ứng với sự thay đổi của giai đoạn toàn cầu hóa. Cả bốn nước đều hiểu rõ vị trí cũng như ảnh hưởng của tiếng Anh lên sự phát triển kinh tế nói chung, ngôn ngữ và văn hóa của quốc gia mình nói riêng. Tuy mức độ, cách thức và thời gian tiến hành khác nhau nhưng tựu trung, cả bốn nước đều chuẩn bị tinh thần ứng phó với thay đổi và thể hiện tham vọng phát triển kinh tế, bằng việc trang bị tiếng Anh cho các công dân của mình. Bên cạnh đó, cả bốn nước đều cố gắng ngăn chặn ảnh hưởng xấu của toàn cầu hóa lên ngôn ngữ và văn hóa của quốc gia, bằng việc duy trì, củng cố ngôn ngữ và văn hóa bản địa, thông qua giáo dục và kêu gọi của các nhà lãnh đạo v.v... Ở các nước, sự giằng co giữa ngôn ngữ quốc gia (bản sắc) và ngôn ngữ quốc tế mang tính công cụ là tiếng Anh (hội nhập quốc tế) đang diễn ra nơi thâm lặng, nơi quyết liệt. Cả hai việc (giữ gìn bản sắc và hội nhập quốc tế) đều là cần thiết trong giai đoạn hiện nay, sự giằng co cũng là cần thiết để chính sách không đi quá tả hoặc quá hữu, cái khó là mức độ và cách thức tiến hành như thế nào để sự giằng co không bị đứt và để quốc gia có thể phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Bakar Awang Mataim (1995), *Tiếng Melayu trong hệ thống giáo dục song ngữ ở Brunei Darussalam*, Các ngôn ngữ Đông Nam Á trong giao lưu và phát triển, Trung tâm KHXH 1997.
2. Lê Minh Hà (2003), *Tìm hiểu nhu cầu giáo dục tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số ở Malaysia*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Hà Nội.
3. Phú Văn Hân (2004), *Ngôn ngữ dân tộc trước sự phát triển của tiếng Anh ở khu vực Đông Nam Á*, *Ngôn ngữ và Đời sống*, (1+2).
4. Nguyên Khuê (1996), *Chính sách ngôn ngữ các nước Đông Nam Á hải đảo*, Ngôn ngữ trong xã hội công nghiệp hóa, Trung tâm KHXH và NVQG, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Quỳnh Như (2005), *Vai trò của ngôn ngữ trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc dưới tác động của toàn cầu hoá - trường hợp Cộng hoà Indonesia*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Đại học Mở - Bán công TPHCM.
6. Đoàn Văn Phúc (2003), *Chính sách ngôn ngữ của In-đô-nê-xi-a trong hơn bảy thập kỉ qua*, Những vấn đề ngôn ngữ học, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học 2003, Khoa học Xã hội, Hà Nội 2005.
7. Dương Thị Ngọc Thắm (2003), *Vài nét về tiếng Anh ở Xingapo*, Nghiên cứu Đông Nam Á, (2).
8. Nguyễn Thị Vân (2004), *Những nguyên nhân cơ bản làm cho tiếng Anh có vị trí quan trọng ở các nước Đông Nam Á hải đảo*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 11 (6).
9. Asmah Haji Omar (1987), *Malay in its sociocultural context*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
10. Hajah R.H. Ramly, Noor A.H. Othman, McLellan James (2002), *Englishization and nativization processes in the context of Brunei darussalam: Evidence for and against*, *Englishes in Asia: Communication, Identity, Power & Education*, Language Australia.
11. Jones Gary (1990), *How bilingualism is being integrated in negara Brunei darussalam*, Language Planning & Education in Australia & the South Pacific, Multilingual Matters.
12. Kachru Braj B. (2002), *Models for non-native Englishes*, *The other tongue: English across cultures*, University of Illinois Press.
13. Kaur Gill Saran (2002), *International communication - English language challenges for Malaysia*, Universiti Putra Malaysia Press, Serdang.
14. Mahathir Mohamad (1999), *A new deal for Asia*, Pelanduk Publications.
15. Martin Peter (2008), *Educational discourses & literacy in Brunei darussalam*, *The international journal of bilingual education and bilingualism*, 11 (2).
16. Souza Dudley de (1980), *The politics of language: language planning in Singapore*, *Language & society in Singapore*, Singapore University Press.
17. Wee Lionel (2006), *The semiotics of language ideologies in Singapore*, *Journal of socio linguistics*, 10 (3), Blackwell Publishing.
18. Asmah Haji Omar (1999), *Nasionisme dan eksoglosia: Kes bahasa inggeris di Malaysia*, Perancangan Bahasa di Asia Tenggara, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
19. Khairil Ansari (2000), *Peluang dan tantangan bahasa Indonesia dalam era globalisasi*, *Jati Diri Bahasa Melayu /Indonesia dalam Era Globalisasi*, Kolokium Bahasa & Pemikiran Melayu-Indonesia ke-2, 16-19/6/2000, Anjuran Bersama Sekretariat Falsafah & Sains Islam USM & Dewan Bahasa dan Pustaka (Malaysia).
20. Siregar H. Ahmad Samin (2000), *Jati diri bahasa Indonesia dan era globalisasi*, *Jati Diri Bahasa Melayu /Indonesia dalam Era Globalisasi*, Kolokium Bahasa & Pemikiran Melayu-Indonesia ke-2, 16-19/6/2000, Anjuran Bersama Sekretariat Falsafah & Sains Islam USM & Dewan Bahasa dan Pustaka (Malaysia).
21. *Undang-undang Malaysia*, Akta 550 – Akta Pendidikan 1996.
22. *Undang-undang Malaysia*. Akta 555 – Akta Institusi Pendidikan Tinggi Swasta 1996.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 22-02-2011)